

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 09/2023/HS-ST
Ngày 08-02-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 72/2022/TLST-HS ngày 28 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/HSST-QĐ ngày 18/01/2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Duy H, sinh ngày 07/7/1968 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 02/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy H6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1948; có vợ là Phạm Thị L1, sinh năm 1969; có 02 con, lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

2. Phạm Văn T, sinh ngày 20/11/1991 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T8, sinh năm 1959 và bà Đinh Thị L3, sinh năm 1967; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

3. Phạm Văn Q, sinh ngày 23/12/1989 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn D3, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị C1 (đã chết); chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

4. Đỗ Chiến C sinh ngày 30/01/1982 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Kim D4, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị L4, sinh năm 1958; có vợ là Phạm Thị H7, sinh năm 1986; có 03 con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

5. Phùng Văn H1, sinh ngày 01/01/1984 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn C3 (đã chết) và bà Trương Thị C4, sinh năm 1949; có vợ là Nguyễn Thị L5, sinh năm 1983; có 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

6. Hoàng Ngọc N, sinh ngày 08/01/1986 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T10 (đã chết) và bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1946; có vợ là Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1988; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

7. Đinh Văn D, sinh ngày 05/5/1971 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn P1 (đã chết) và bà Đồng Thị N4, sinh năm 1948; có vợ là Nguyễn Thị Nhung, sinh năm 1971; có 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

8. Đinh Nhật T1, sinh ngày 10/11/1981 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn P1 (đã chết) và bà Đồng Thị N4, sinh năm 1948; có vợ là

Phạm Thị H11, sinh năm 1983; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

9. Hoàng Văn T2, sinh ngày 18/01/2001 tại Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 8/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn L6, sinh năm 1977 và bà Hoàng Thị N6, sinh năm 1982; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

10. Bùi Đức H2, sinh ngày 15/02/1989 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Đức L7, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1961; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

11. Phạm Văn T3, sinh ngày 29/11/1990 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn D4, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị C4 (đã chết); chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

12. Đinh Văn T4, sinh ngày 11/11/1975 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 8/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn C5, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị L6, sinh năm 1940; có vợ là Nguyễn Thị T12, sinh năm 1974; có 02 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

13. Đinh Văn D1, sinh ngày 30/10/1989 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn D6, sinh năm 1960 và bà Bùi Thị T13, sinh năm 1961; có vợ là Lê Thị Thùy T14, sinh năm 1987; có 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

14. Nguyễn Khắc T5, sinh ngày 20/01/1979 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ

học vấn: Lớp 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Khắc L7 (đã chết) và bà Vũ Thị T15 (đã chết); có vợ là Vũ Thị Mai, sinh năm 1984; có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

15. Đinh Văn L, sinh ngày 14/8/1987 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn C8 sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1969; có vợ là Nguyễn Thị L8, sinh năm 1988; có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

16. Nguyễn Khắc K, sinh ngày 08/01/1976 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Khắc P2 (đã chết) và bà Vũ Thị G5, sinh năm 1945; có vợ là Phạm Thị N9, sinh năm 1982; có 03 con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

17. Vũ Đình H3, sinh ngày 16/8/1987 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Minh H16, sinh năm 1946 và bà Bùi Thị K5, sinh năm 1948; có vợ là Nguyễn Thị T16, sinh năm 1990; có 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

18. Nguyễn Hữu N1, sinh ngày 20/4/1965 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu T17 (đã chết) và bà Hoàng Thị N10 (đã chết); có vợ là Vũ Thị T18, sinh năm 1968; có 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

19. Nguyễn Duy H4, sinh ngày 20/9/1973 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy H6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1948; có vợ là Đỗ Thị L9, sinh năm 1979; có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm

2012; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

20. Nguyễn Duy H5, sinh ngày 25/7/1969 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 5/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy H6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1948; có vợ là Phạm Thị C8, sinh năm 1970; có 02 con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/10/2022; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn L1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* 1. Anh Đinh Văn Đ, có mặt

2. Anh Phạm Văn T6; có mặt

3. Anh Vũ Duy T7; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 01/10/2022 tại gia đình anh Đinh Văn Đ có đám ma cho bố anh Đ ở thôn L1, xã T, huyện K và căng rạp hiếu nhờ địa điểm nhà Nguyễn Duy H là hàng xóm liền kề; họ hàng và các đối tượng đến dự đám ma chia buồn. Khoảng 11 giờ cùng ngày, sau khi ăn cơm nhà đám xong, Phạm Văn T thấy 01 bát sù, 01 đĩa sù và 04 quân vị hình tròn để trên mặt loa ti vi bên trong phòng khách tầng 1 nhà H đã cầm đi lên tầng 2 nhà H cùng Đinh Văn D, Bùi Đức H2, Nguyễn Hữu N1 để đánh bạc được thua bằng tiền bằng hình thức xóc đĩa. T là người cầm cái xóc đĩa, những người còn lại tham gia đặt tiền cược. Sau đó 16 đối tượng gồm: Phạm Văn Q, Đỗ Chiến C, Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Nhật T1, Hoàng Văn T2, Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, N Khắc T5, Đinh Văn L, N Khắc K, Vũ Đình H3, Nguyễn Duy H4, Nguyễn Duy H5, Nguyễn Duy H đều đi lên tầng 2 nhà H thấy đang đánh bạc nên cùng tham gia đánh bạc. Cách thức đánh bạc quy ước như sau: Có hai “cửa” chắn, lẻ; khi T mở bát ra mà 04 quân vị đều ngửa hoặc đều sấp hoặc có 02 quân vị ngửa, 02 quân vị sấp là chắn. Còn nếu 03 quân vị ngửa, 01 quân vị sấp hoặc ngược lại là lẻ. Khi T cầm cái xóc đĩa xong, những người tham gia đánh bạc đặt tiền vào một trong hai “cửa” chắn hoặc lẻ tùy theo ý thích, mức thấp nhất một ván là 50.000 đồng, không giới hạn số tiền đặt cược tối đa. T cầm cái mở bát, quân vị đúng “cửa” nào thì người đặt tiền “cửa” đó thắng, không đúng là thua. T là người thu tiền của những người thua bạc và trả tiền cho những người thắng bạc theo tỉ lệ 1:1. Trong khi đánh bạc không bố trí người canh gác hay cầm

đồ tài sản, không phải nộp tiền hồ. Đến 13 giờ 10 phút cùng ngày thì bị Công an huyện K phát hiện bắt quả tang và thu giữ vật chứng gồm: Số tiền 34.300.000 đồng tại chiếu bạc; 01 bộ bát đĩa sứ màu trắng; 04 quân vị hình tròn.

Tại cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu.

Tại bản Cáo trạng số 09/CT-VKSKT ngày 27/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố bị cáo Nguyễn Duy H về tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b, c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Phạm Văn T, Phạm Văn Q, Đỗ Chiến C, Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Nhật T1, Đinh Văn D, Hoàng Văn T2, Bùi Đức H2, Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, Nguyễn Khắc T5, Đinh Văn L, Nguyễn Khắc K, Vũ Đình H3, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Duy H4, Nguyễn Duy H5, Nguyễn Duy H đều về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận tội:

- Nguyễn Duy H khai: Sáng ngày 01/10/2022 gia đình anh Đ lo đám ma cho bố đã căng rạp hiếu nhờ nhà H. Khoảng 11 giờ cùng ngày, sau khi mọi người đến viếng và ăn cơm tại nhà đám xong. H đi lên tầng 2 nhà mình thấy T đang cầm cái xóc đĩa cho khoảng gần 20 đối tượng tham gia đánh bạc. H đồng ý để các đối tượng đánh bạc tại nhà mình và cùng tham gia đánh bạc. H dùng số tiền 50.000 đồng xin của T đánh bạc một ván bị thua, sau đó đứng xem. Trong khi các đối tượng đánh bạc tại nhà H không bố trí người canh gác hay cầm đồ tài sản, không phải nộp tiền hồ. Đến khoảng 13 giờ 10 phút cùng ngày thì bị Công an huyện K phát hiện bắt quả tang cùng vật chứng.

- Phạm Văn T, Phạm Văn Q, Đỗ Chiến C, Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Nhật T1, Đinh Văn D, Hoàng Văn T2, Bùi Đức H2, Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, Nguyễn Khắc T5, Đinh Văn L, Nguyễn Khắc K, Vũ Đình H3, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Duy H4, Nguyễn Duy H5 đã thống nhất khai nhận tội: Sáng ngày 01/10/2022 T cùng 19 đối tượng đến viếng và ăn cơm chia buồn đám ma bố anh Đ tại rạp hiếu bên nhà ở của gia đình H hàng xóm liền kề. Sau khi ăn uống xong, đến khoảng 11 giờ cùng ngày thì T lấy 01 bộ bát đĩa sứ và 04 quân vị để trên loa ti vi tại phòng khách tầng 1 nhà H rồi cùng các đối tượng đi lên tầng 2 nhà H đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa được thua bằng tiền. T cầm cái xóc đĩa cho các đối tượng tham gia đánh bạc. T sử dụng 4.000.000 đồng đánh bạc, Q sử dụng 3.500.000 đồng đánh bạc, C sử dụng 2.500.000 đồng đánh bạc, Văn H1 sử dụng 2.000.000 đồng đánh bạc, N sử dụng 1.800.000 đồng đánh bạc, T1 sử dụng 1.800.000 đồng đánh bạc, D sử dụng 1.800.000 đồng đánh bạc, T2 sử dụng 1.700.000 đồng đánh bạc, Đức H2 sử dụng 1.700.000 đồng đánh bạc, T3 sử dụng 1.650.000 đồng đánh bạc, T4 sử dụng 1.600.000 đồng đánh bạc, D1 sử dụng

1.600.000 đồng đánh bạc, T5 sử dụng 1.550.000 đồng đánh bạc, L sử dụng 1.500.000 đồng đánh bạc, K sử dụng 1.500.000 đồng đánh bạc, H3 sử dụng 1.450.000 đồng đánh bạc, N1 sử dụng 1.400.000 đồng đánh bạc, H4 sử dụng 1.100.000 đồng đánh bạc, H5 sử dụng 100.000 đồng đánh bạc, H sử dụng 50.000 đồng đánh bạc. Tất cả đều không nhớ thắng thua và toàn bộ số tiền 34.300.000 đồng bị thu giữ tại chiếu bạc. Trong khi các đối tượng đánh bạc có Vũ D1 T7, Phạm Văn T6 và Đinh Văn Đ chỉ đứng xem không tham gia đánh bạc. Khi các đối tượng đánh bạc tại nhà H không bố trí người canh gác hay cầm đồ tài sản, không phải nộp tiền hồ. Đến 13 giờ 10 phút cùng ngày thì bị bắt giữ cùng vật chứng.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, anh Đinh Văn Đ và anh Phạm Văn T6 thống nhất: Gia đình anh Đ liên kết với nhà ở của gia đình H. Ngày 01/10/2022 gia đình anh Đ có bố đẻ chết nên có căng rạp hiếu nhờ bên nhà H. Khi tổ chức đám ma cho bố thì có họ hàng và các đối tượng trên là chỗ quen biết đến phúng viếng và ăn cơm chia buồn với gia đình. Sau khi ăn uống xong thì mọi người ra về; còn việc H đồng ý cho các đối tượng đánh bạc tại tầng 2 nhà H thì gia đình anh không biết, đến khi các anh sang để bảo con cháu dọn dẹp thì thấy mọi người bảo đang đánh bạc trên tầng 2 và có đứng xem đến khi Công an huyện K bắt giữ các đối tượng đánh bạc và thu giữ vật chứng. Nay các anh không trình bày gì thêm.

- Tại Cơ quan điều tra, bà Phạm Thị L1 khai: Bà là vợ bị cáo H, ngày 01/10/2022 gia đình anh Đ có căng rạp hiếu nhờ nhà ở của gia đình bà để lo tang lễ cho bố đẻ. Bà và mọi người trong nhà đều sang phụ giúp gia đình anh Đ nên không biết H đồng ý cho các đối tượng đánh bạc tại tầng 2 nhà mình bị phát hiện bắt giữ. Ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất là tài sản chung của gia đình. Nay bà không yêu cầu đề nghị gì.

Sau quá T1 xét hỏi, đánh giá tính chất của vụ án cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò và đặc điểm nhân thân của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K trình bày lời luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt và xử lý vật chứng như bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm b, c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 55; Điều 35 của Bộ luật Hình sự:

Phạt tiền: Nguyễn Duy H từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”; từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng về tội “Tổ chức đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 tội từ 150.000.000 đồng đến 175.000.000 đồng. Miễn phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt: Phạm Văn T mức án từ 12 tháng đến 15 tháng tù về tội “Đánh bạc”, nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời

gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng. Phạt tiền bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt: Phạm Văn Q mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “Đánh bạc”, nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng. Miễn phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt: Đỗ Chiến C, Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Nhật T1, Đinh Văn D, Hoàng Văn T2, Bùi Đức H2: Mỗi bị cáo mức án từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Khấu trừ thu nhập hàng tháng của mỗi bị cáo từ 05% - 10% để sung công quỹ Nhà nước.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự: Phạt tiền: Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, Nguyễn Khắc T5, Đinh Văn L, Nguyễn Khắc K, Vũ Đình H3, Nguyễn Hữu N1: Mỗi bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự: Phạt tiền: Nguyễn Duy H4, Nguyễn Duy H5: Mỗi bị cáo từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự:

+ Tịch thu số tiền 34.300.000 đồng của các bị cáo dùng vào đánh bạc để sung công quỹ Nhà nước.

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 bộ bát đĩa sứ màu trắng, 04 quân vị hình tròn.

Sau khi đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, các bị cáo thành khẩn khai nhận tội và tỏ ra ăn năn hối cải. Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt ở mức thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi,

quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp biên bản phạm tội quá tang, vật chứng thu giữ, sơ đồ hiện trạng, kết quả khám nghiệm hiện trạng, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Khoảng 11 giờ ngày 01/10/2022, N D1 H đã có hành vi dùng nhà ở thuộc quyền quản lý của mình để tổ chức cho 20 đối tượng gồm: Nguyễn Duy H, Phạm Văn T, Phạm Văn Q, Đỗ Chiến C, Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Văn D, Đinh Nhật T1, Hoàng Văn T2, Bùi Đức H2, Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, N Khắc T5, Đinh Văn L, Nguyễn Khắc K, Vũ Đình H3, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Duy H4, Nguyễn Duy H5 đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa được thua bằng tiền tại tầng 2 nhà ở của H với tổng số tiền là 34.300.000 đồng bị bắt quả tang cùng vật chứng. Như vậy, hành vi của Nguyễn Duy H đã thỏa mãn cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b, c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của N D1 H, Phạm Văn T, Phạm Văn Q, Đỗ Chiến C, Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Văn D, Đinh Nhật T1, Hoàng Văn T2, Bùi Đức H2, Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, N Khắc T5, Đinh Văn L, Nguyễn Khắc K, Vũ Đình H3, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Duy H4, Nguyễn Duy H5 đã thỏa mãn cấu thành đồng phạm tội “Đánh bạc”, theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát truy tố là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự C cộng, gây dư luận xấu trong nhân dân; là điều kiện nguyên nhân phát sinh các loại tội phạm khác, nên cần xử phạt nghiêm đối với các bị cáo, đồng thời để phòng ngừa tội phạm.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đặc điểm nhân thân của các bị cáo trong vụ án:

- Trong vụ án này, bị cáo H đã sử dụng địa điểm là nhà ở thuộc quyền quản lý của mình cho 19 đối tượng đánh bạc được thua bằng tiền. Bị cáo trực tiếp dùng số tiền 50.000 đồng đánh bạc. Cần xử phạt nghiêm đối với bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, có nơi cư trú rõ ràng, có mẹ để tham gia thanh niên xung phong; gia đình có đơn xin bảo lãnh được chính quyền xác nhận. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với các bị cáo khác tham gia đánh bạc được thua tại nhà H: Bị cáo T là người lấy bộ bát đĩa sứ và 04 quân vị cầm cái, xóc đĩa, dùng số tiền 4.000.000

đồng để đánh bạc nhiều nhất, nên T phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn các bị cáo khác trong đồng phạm tội "Đánh bạc". Cần xử phạt nghiêm đối với bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc T3 hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, có nơi cư trú rõ ràng, có ông bà nội được tặng **B**ảng vàng danh dự, có bố đẻ là thương binh hạng 2/8 và được tặng **K**ỷ niệm chương cựu chiến binh Việt Nam.

Do đó, cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Các bị cáo Q, C, Phùng Văn H1, N, D, T1, T2, Bùi Đức H2, T3, T4, D1, T5, L, K, H3, N1, H4, H5 đều tham gia đánh bạc tích cực. Khi đánh bạc; các bị cáo đã sử dụng số tiền để đánh bạc: Q sử dụng 3.500.000 đồng, C sử dụng 2.500.000 đồng, Phùng Văn H1 sử dụng 2.000.000 đồng, N sử dụng 1.800.000 đồng, T1 sử dụng 1.800.000 đồng, D sử dụng 1.800.000 đồng, T2 sử dụng 1.700.000 đồng, Bùi Đức H2 sử dụng 1.700.000 đồng, T3 sử dụng 1.650.000 đồng, T4 sử dụng 1.600.000 đồng, D1 sử dụng 1.600.000 đồng, T5 sử dụng 1.550.000 đồng, L sử dụng 1.500.000 đồng, K sử dụng 1.500.000 đồng, H3 sử dụng 1.450.000 đồng, N1 sử dụng 1.400.000 đồng, H4 sử dụng 1.100.000 đồng, H5 sử dụng 100.000 đồng; cần xử phạt nghiêm đối với các bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, đều có nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo Q là người khuyết tật nặng. Bị cáo D, **T1** có bố đẻ tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba. Bị cáo K có bố mẹ đẻ tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng ba và **K**ỷ niệm chương chiến sỹ T3 Sơn. Bị cáo N1 có thời gian tham gia trong quân đội, có mẹ đẻ được tặng danh hiệu **L**ão thành cách mạng. Bị cáo H3 có bố mẹ đẻ tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhì và Huân chương kháng chiến hạng ba và **K**ỷ niệm chương thanh niên xung phong. Bị cáo C có bố đẻ tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, **c**ó ông nội được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì. Bị cáo T3 và bị cáo Q có bà ngoại được tặng danh hiệu **L**ão thành cách mạng. Bị cáo H4, H5 có mẹ đẻ tham gia thanh niên xung phong. **B**ị cáo T5 có bố đẻ được tặng giấy khen trong Q đội và tặng Kỷ niệm chương cựu chiến binh Việt Nam, có ông bà nội được tặng Bảng gia đình vẻ vang và Huy chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất. Gia đình các bị cáo đều có đơn xin bảo lãnh được chính quyền xác nhận. Do đó, cần cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại: Q tại điểm i, s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo C, Phùng Văn H1, N, D, T1, T2, Bùi Đức H2, T3, T4, D1, T5, L, K, H3, N1, H4, H5 tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung:

- Bị cáo H bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền. Bị cáo Q là người khuyết tật nặng; tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là có cơ sở chấp nhận, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Theo khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự thì bị cáo T bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền để sung C quỹ Nhà nước.

- Đối cáo với các bị cáo C, Phùng Văn H1, N, D, T1, T2, Bùi Đức H2, T3, T4, D1, T5, L, K, H3, N1, H4, H5 bị khấu trừ thu nhập và hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, các bị cáo C, Văn H1, N, D, T2, Đức H2, T1 khai nhận có thu nhập kinh tế ổn định hàng tháng là 5.000.000 đồng phù hợp với các tài liệu xác minh tại địa phương; cần khấu trừ 10% thu nhập hàng tháng của mỗi bị cáo để sung C quỹ Nhà nước.

Đối với ngôi nhà bị cáo H sử dụng tổ chức cho các bị cáo đánh bạc thuộc quyền sở hữu chung của gia đình bị cáo H. Khi các bị cáo đánh bạc thì bà Phạm Thị L1 không biết, nên không đặt ra tịch thu tài sản để sung công quỹ Nhà nước.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Cần tịch thu số tiền 34.300.000 đồng của các bị cáo dùng vào đánh bạc để sung C quỹ Nhà nước.

- Cần tịch thu tiêu hủy 01 bộ bát đĩa sứ màu trắng và 04 quân vị hình tròn.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

[8] Trong vụ án này, Vũ D1 T7, Phạm Văn T6 và Đinh Văn Đ chỉ đứng xem không tham gia đánh bạc. Bà Phạm Thị L1 (vợ bị cáo H) giúp lễ tang bên nhà anh Đ không biết các bị cáo đánh bạc tại nhà mình bị bắt quả tang, nên cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm b, c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 55; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự:

Phạt tiền: Nguyễn Duy H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc" và 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) về tội "Tổ chức đánh bạc". Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là: 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Phạm Văn T 12 (mười hai) tháng tù về tội "Đánh bạc", nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi tư) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Phạm Văn Q 09 (chín) tháng tù về tội "Đánh bạc", nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo T, Q cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự như sau: Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ T3 hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó. Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của UBND cấp xã, trường hợp không đồng ý thì UBND cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, UBND cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho UBND cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan. Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này. Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở L1n thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: + Đỗ Chiến C 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

+ Phùng Văn H1 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

+ Hoàng Ngọc N 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

+ Đinh Nhật T1 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

+ Đinh Văn D 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc"

+ Hoàng Văn T2 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

+ Bùi Đức H2 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

Thời gian cải tạo không giam giữ của bị cáo C N, D, T1, Bùi Đức H2 tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng được giao giám sát giáo dục nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục.

Thời gian cải tạo không giam giữ của bị cáo Phùng Văn H1 tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng được giao giám sát giáo dục nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo H1 cho Ủy ban nhân dân phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục.

Thời gian cải tạo không giam giữ của bị cáo Hoàng Văn T2 tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hà Giang được giao giám sát giáo dục nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo T2 cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hà Giang giám sát và giáo dục.

Trong T3 hợp người chấp hành án cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 100 của Luật thi hành án hình sự như sau:

Người chấp hành án có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian chấp hành án, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó. Người chấp hành án khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của UBND cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì UBND cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người chấp hành án khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với C an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của UBND cấp xã hoặc C an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người chấp hành án vi phạm pháp luật, UBND cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải

thông báo cho UBND cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan. Việc giải quyết trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc trong quân đội thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này. Người chấp hành án không được xuất cảnh trong thời gian chấp hành án.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự:

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Đỗ Chiến C với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Phùng Văn H1 với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Hoàng Ngọc N với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Đinh Nhật T1 với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Đinh Văn D với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Hoàng Văn T2 với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Bùi Đức H2 với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự:

Phạt tiền: + Phạm Văn T3 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Đinh Văn T4 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Đinh Văn D1 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Nguyễn Khắc T5 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Đinh Văn L 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Nguyễn Khắc K 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Vũ Đình H3 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Nguyễn Hữu N1 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Nguyễn Duy H4 25.000.000đ (hai mươi năm triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

+ Nguyễn Duy H5 25.000.000đ (hai mươi năm triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự: Phạt tiền bị cáo Phạm Văn T 10.000.000đ (mười triệu đồng) để sung C quỹ Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu số tiền 34.300.000đ (ba mươi tư triệu, ba trăm nghìn đồng) của các bị cáo dùng vào đánh bạc để sung C quỹ Nhà nước (theo ủy nhiệm chi tại Kho bạc Nhà nước huyện K ngày 29/12/2022).

+ Tịch thu tiêu hủy 01 bộ bát đĩa sứ màu trắng và 04 Q vị hình tròn (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K).

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo N D1 H, Phạm Văn T, Phạm Văn Q, Đỗ Chiến C Phùng Văn H1, Hoàng Ngọc N, Đinh Văn D, Đinh Nhật T1, Hoàng Văn T2, Bùi Đức H2, Phạm Văn T3, Đinh Văn T4, Đinh Văn D1, N Khắc T5, Đinh Văn L, N Khắc K, Vũ Đình H3, N Hữu N1, N D1 H4, N D1 H5: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trong T3 hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện K;
- C an huyện K;
- THA hình sự + PC 10 + PV 06
- Chi cục THADS + Sở Tư pháp;
- Các bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã T, huyện K;
- UBND phường M,
- quận Đ, Hải Phòng;
- UBND xã L, huyện V, Hà Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

Lưu Thanh Huyền